



Phụ lục

ĐƠN GIÁ DỊCH VỤ THỬ NGHIỆM CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT

(Kèm theo Quyết định số **216**/QĐ-TTKT ngày **06**/8/2026 của Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật)

A. Đơn giá dịch vụ thử nghiệm quy chuẩn kỹ thuật

TT	Quy chuẩn kỹ thuật (QCVN)	Điều kiện thử nghiệm	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thời gian thực hiện (ngày làm việc)
1	18:2022/BTTTT				
1.1	18:2022/BTTTT (Không áp dụng cho công nghệ NR)		01	6.000.000	01 ÷ 02
1.2	18:2022/BTTTT (Áp dụng cho đầu cuối công nghệ NR)		01	11.000.000	02 ÷ 03
1.3	18:2022/BTTTT (Trạm gốc thông tin di động)		01	14.000.000	02 ÷ 03
2	29:2011/BTTTT		01	7.500.000	01 ÷ 02
3	30:2011/BTTTT		01	7.500.000	01 ÷ 02
4	37:2018/BTTTT	Thông thường	01	16.000.000	02 ÷ 04
		Thông thường và tới hạn	01	18.500.000	03 ÷ 05
		Tới hạn	01	4.000.000	01 ÷ 02
5	40:2011/BTTTT	Thông thường	01	10.500.000	02 ÷ 03
		Thông thường và tới hạn	01	14.000.000	02 ÷ 04
		Tới hạn	01	5.000.000	01 ÷ 02
6	42:2011/BTTTT	Thông thường	01	12.500.000	02 ÷ 03
		Thông thường và tới hạn	01	16.500.000	02 ÷ 04
		Tới hạn	01	5.000.000	01 ÷ 02
7	43:2011/BTTTT	Thông thường	01	12.500.000	02 ÷ 03
		Thông thường và tới hạn	01	16.500.000	02 ÷ 04
		Tới hạn	01	4.500.000	01 ÷ 02
8	44:2018/BTTTT	Thông thường	01	17.500.000	03 ÷ 05
		Thông thường và tới hạn	01	21.000.000	04 ÷ 06
		Tới hạn	01	5.000.000	01 ÷ 02
9	47:2015/BTTTT				
9.1	47:2015/BTTTT (Thiết bị hàng hải và thiết bị khác)		01	5.000.000	01 ÷ 02
9.2	47:2015/BTTTT (Thiết bị hàng hải có sử dụng băng tần 9200 MHz)			5.500.000	01 ÷ 02

9.3	47:2015/BTTTT (Thiết bị Radar)		01	7.000.000	01 ÷ 02
9.4	47:2015/BTTTT (Thiết bị sử dụng công nghệ Wifi 6e/7)		01	8.000.000	01 ÷ 02
9.5	47:2015/BTTTT (Thiết bị trạm gốc - trạm lặp thông tin di động)		01	17.000.000	02 ÷ 04
10	53:2017/BTTTT		01	25.000.000	03 ÷ 05
11	54:2020/BTTTT	Thông thường	01	8.000.000	01 ÷ 02
		Thông thường và tối hạn	01	11.000.000	01 ÷ 02
		Tối hạn	01	3.000.000	01 ÷ 02
12	55:2023/BTTTT	Thông thường	01	5.500.000	01 ÷ 02
		Thông thường và tối hạn	01	8.000.000	01 ÷ 02
		Tối hạn	01	3.000.000	01 ÷ 02
13	56:2011/BTTTT		01	9.500.000	02 ÷ 03
14	65:2021/BTTTT	Thông thường	01	9.000.000	01 ÷ 02
		Thông thường và tối hạn	01	11.000.000	02 ÷ 03
		Tối hạn	01	3.000.000	01 ÷ 02
15	66:2018/BTTTT	Thông thường	01	19.000.000	02 ÷ 03
		Thông thường và tối hạn	01	32.000.000	03 ÷ 05
		Tối hạn	01	15.000.000	02 ÷ 03
16	70:2013/BTTTT		01	7.500.000	01 ÷ 02
17	72:2013/BTTTT		01	6.000.000	01 ÷ 02
18	73:2013/BTTTT	Thông thường	01	6.500.000	01 ÷ 02
		Thông thường và tối hạn	01	8.500.000	02 ÷ 03
		Tối hạn	01	3.000.000	01 ÷ 02
19	74:2020/BTTTT		01	14.000.000	02 ÷ 03
20	77:2013/BTTTT		01	7.500.000	01 ÷ 02
21	86:2019/BTTTT				
21.1	86:2019/BTTTT (01 trong 03 công nghệ GSM/WCDMA/LTE)		01	6.000.000	01 ÷ 02
21.2	86:2019/BTTTT (02 trong 03 công nghệ GSM/WCDMA/LTE)		01	10.500.000	01 ÷ 02
21.3	86:2019/BTTTT (03 công nghệ GSM, WCDMA và LTE)		01	14.500.000	01 ÷ 02
22	86:2025/BKHCN				
22.1	86:2025/BKHCN (01 công nghệ LTE)		01	9.000.000	01 ÷ 02

22.2	86:2025/BKHCN (01 công nghệ NR)		01	45.500.000	04 ÷ 07
22.3	86:2025/BKHCN (02 công nghệ WCDMA và LTE)		01	14.500.000	02 ÷ 03
22.4	86:2025/BKHCN (02 công nghệ LTE và NR)		01	54.000.000	04 ÷ 08
22.5	86:2025/BKHCN (03 công nghệ WCDMA, LTE và NR)		01	60.000.000	05 ÷ 09
22.6	86:2025/BKHCN (04 công nghệ GSM, WCDMA, LTE và NR)		01	65.000.000	06 ÷ 10
22.7	86:2025/BKHCN (01 công nghệ NB IoT)			9.000.000	01 ÷ 02
23	91:2015/BTTTT				
23.1	91:2015/BTTTT (01 bộ phát)		01	6.500.000	01 ÷ 02
23.2	91:2015/BTTTT (02 bộ phát)		01	7.500.000	01 ÷ 02
24	92:2015/BTTTT	Thông thường	01	6.500.000	01 ÷ 02
		Thông thường và tối hạn	01	8.500.000	02 ÷ 03
		Tối hạn	01	3.000.000	01 ÷ 02
25	93:2015/BTTTT		01	6.000.000	01 ÷ 02
26	94:2015/BTTTT		01	6.000.000	01 ÷ 02
27	96:2015/BTTTT		01	5.500.000	01 ÷ 02
28	100:2024/BTTTT		01	6.000.000	01 ÷ 02
29	103:2016/BTTTT		01	7.000.000	01 ÷ 02
30	104:2016/BTTTT		01	10.500.000	02 ÷ 04
31	105:2016/BTTTT		01	9.000.000	02 ÷ 03
32	106:2016/BTTTT		01	7.000.000	01 ÷ 02
33	110:2023/BTTTT	Thông thường	01	58.000.000	Phụ thuộc vào mẫu thử
		Thông thường và tối hạn	01	68.000.000	
		Tối hạn	01	14.000.000	
34	111:2023/BTTTT	Thông thường	01	55.500.000	
		Thông thường và tối hạn	01	66.000.000	
		Tối hạn	01	14.000.000	
35	112:2017/BTTTT		01	5.500.000	01 ÷ 02
36	113:2017/BTTTT		01	6.000.000	01 ÷ 02

37	116:2017/BTTTT		01	13.000.000	02 ÷ 04
38	117:2023/BTTTT				
38.1	117:2023/BTTTT (01 công nghệ LTE)	Thông thường	01	20.000.000	02 ÷ 04
		Thông thường và tối hạn	01	26.000.000	03 ÷ 05
		Tối hạn	01	6.000.000	01 ÷ 02
38.2	117:2023/BTTTT (01 trong 02 công nghệ WCDMA/GSM)	Thông thường	01	7.500.000	01 ÷ 02
		Thông thường và tối hạn	01	10.500.000	02 ÷ 03
		Tối hạn	01	3.500.000	01 ÷ 02
38.3	117:2023/BTTTT (02 trong 03 công nghệ GSM/WCDMA/LTE)	Thông thường	01	24.500.000	03 ÷ 05
		Thông thường và tối hạn	01	32.500.000	04 ÷ 06
		Tối hạn	01	8.000.000	01 ÷ 02
38.4	117:2023/BTTTT (03 công nghệ GSM, WCDMA và LTE)	Thông thường	01	31.000.000	04 ÷ 06
		Thông thường và tối hạn	01	41.000.000	05 ÷ 07
		Tối hạn	01	10.000.000	02 ÷ 03
39	118:2018/BTTTT		01	2.500.000	01 ÷ 02
40	119:2019/BTTTT		01	6.000.000	01 ÷ 02
41	122:2020/BTTTT	Thông thường	01	9.000.000	02 ÷ 03
		Thông thường và tối hạn	01	11.000.000	02 ÷ 03
		Tối hạn	01	3.000.000	01 ÷ 02
42	127:2021/BTTTT	Thông thường	01	139.000.000	10 ÷ 12
		Thông thường và tối hạn	01	208.000.000	14 ÷ 16
		Tối hạn	01	71.000.000	05 ÷ 07
43	129:2021/BTTTT	Thông thường	01	200.000.000	13 ÷ 15
		Thông thường và tối hạn	01	278.000.000	18 ÷ 20
		Tối hạn	01	80.000.000	06 ÷ 07
44	130:2022/BTTTT		01	6.000.000	01 ÷ 02
45	131:2022/BTTTT	Thông thường	01	10.500.000	01 ÷ 02
		Thông thường và tối hạn	01	15.500.000	02 ÷ 03
		Tối hạn	01	5.500.000	01 ÷ 02
46	134:2024/BTTTT (Đối với máy điện thoại di động có 01 cổng ăng ten)	Băng tần theo quy hoạch	Số băng tần	Đơn giá (VNĐ)	Thời gian thực hiện (ngày làm việc)
46.1	134:2024/BTTTT (Công nghệ GSM)	900 MHz, 1800 MHz	01	23.000.000	02 ÷ 03
			02	42.000.000	04 ÷ 05
46.2	134:2024/BTTTT (Công nghệ WCDMA)	I, VIII	01	23.000.000	02 ÷ 03
			02	42.000.000	04 ÷ 05

46.3	134:2024/BTTTT (Công nghệ LTE)	n1, n3, n5, n8, n28, n40, n41	01	22.000.000	02 ÷ 03
			02	40.000.000	04 ÷ 05
			03	58.000.000	06 ÷ 07
			04	76.000.000	08 ÷ 09
			05	94.000.000	10 ÷ 11
			06	112.000.000	12 ÷ 13
			07	130.000.000	14 ÷ 15
46.4	134:2024/BTTTT (Công nghệ NR)	n1, n3, n5, n8, n28, n40, n41, n77, n78	01	22.500.000	02 ÷ 03
			02	40.500.000	04 ÷ 05
			03	58.500.000	06 ÷ 07
			04	76.500.000	08 ÷ 09
			05	94.500.000	10 ÷ 11
			06	112.500.000	12 ÷ 13
			07	130.500.000	14 ÷ 15
			08	148.500.000	16 ÷ 17
			09	166.500.000	18 ÷ 19
46.5	134:2024/BTTTT (Công nghệ WLAN 2,4 GHz)	2400 - 2483.5 MHz	01	22.500.000	02 ÷ 03
46.6	134:2024/BTTTT (Công nghệ WLAN 5 GHz)	5150 - 5350 MHz, 5470 - 5850 MHz	01	22.500.000	02 ÷ 03
			02	40.500.000	04 ÷ 05
46.7	134:2024/BTTTT (Công nghệ WLAN 6 GHz)	5925 - 6000 MHz	01	22.500.000	02 ÷ 03
46.8	134:2024/BTTTT (Công nghệ Bluetooth: Công suất ≥ 20 mW)	2400 - 2483.5 MHz	01	22.500.000	02 ÷ 03
47	Phát xạ bức xạ (Trạm gốc thông tin di động)		01	9.000.000	01 ÷ 02

B. Đơn giá dịch vụ thử nghiệm theo sản phẩm

TT	Quy chuẩn kỹ thuật (QCVN)	Điều kiện thử nghiệm	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thời gian thực hiện (ngày làm việc)
I	Điện thoại di động 3G, 4G				
1	47:2015/BTTTT (Thiết bị sử dụng công nghệ Wifi 6e/7)		01	83.500.000	08 ÷ 13
2	54:2020/BTTTT	Thông thường	01		
3	55:2023/BTTTT	Thông thường	01		
4	65:2021/BTTTT	Thông thường	01		

5	86:2025/BKHCN (02 công nghệ WCDMA và LTE)		01		
6	96:2015/BTTTT		01		
7	112:2017/BTTTT		01		
8	117:2023/BTTTT (02 công nghệ WCDMA và LTE)	Thông thường và tối hạn	01		
II	Điện thoại di động 3G, 4G, 5G				
1	47:2015/BTTTT (Thiết bị sử dụng công nghệ Wifi 6e/7)		01	613.500.000	40 ÷ 50
2	54:2020/BTTTT	Thông thường	01		
3	55:2023/BTTTT	Thông thường	01		
4	65:2021/BTTTT	Thông thường	01		
5	86:2025/BKHCN (03 công nghệ WCDMA, LTE và NR)		01		
6	96:2015/BTTTT		01		
7	112:2017/BTTTT		01		
8	117:2023/BTTTT (02 công nghệ WCDMA và LTE)	Thông thường và tối hạn	01		
9	127:2021/BTTTT	Thông thường và tối hạn	01		
10	129:2021/BTTTT	Thông thường và tối hạn	01		
III	Router/Access point				
1	47:2015/BTTTT (Thiết bị sử dụng công nghệ Wifi 6e/7)		01	38.000.000	04 ÷ 06
2	54:2020/BTTTT	Thông thường và tối hạn	01		
3	65:2021/BTTTT	Thông thường và tối hạn	01		
4	96:2015/BTTTT		01		
5	112:2017/BTTTT		01		
IV	Máy tính bảng và Lap top (không sim), máy tính để bàn (có wifi)				
1	47:2015/BTTTT (Thiết bị sử dụng công nghệ Wifi 6e/7)		01	35.000.000	04 ÷ 06
2	54:2020/BTTTT	Thông thường	01		
3	65:2021/BTTTT	Thông thường	01		
4	96:2015/BTTTT		01		
5	112:2017/BTTTT		01		
6	118:2018/BTTTT		01		

Ghi chú:

1. Các đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (5% VAT).
2. Đơn giá tại Mục A: Áp dụng đối với mẫu thử khi thử nghiệm 01 quy chuẩn kỹ thuật. Đối với mẫu thử khi thử nghiệm từ 02 quy chuẩn kỹ thuật trở lên, giảm trừ 700.000 VNĐ vào đơn giá thử nghiệm đối với mỗi quy chuẩn kỹ thuật bổ sung.
3. Đơn giá tại Mục B: Thời gian thực hiện (ngày làm việc) đối với trường hợp khách hàng cung cấp 01 mẫu thử.
4. Đơn giá thử nghiệm nhanh/ưu tiên bằng đơn giá cơ sở nhân với 1.5 lần.
5. Đối với dịch vụ thử nghiệm QCVN 127:2021/BTTTT, QCVN 129:2021/BTTTT, QCVN 134:2024/BTTTT: Khách hàng cần cung cấp tối thiểu 01 mẫu hoàn chỉnh và 01 mẫu được đấu nối sẵn cho đo dẫn tương ứng với mỗi model.
6. Đối với dịch vụ thử nghiệm QCVN 134:2024/BTTTT: TEC-ARFM thực hiện báo giá bổ sung đối với mẫu thử có nhiều cấu hình sử dụng, số băng tần và số cổng ăng ten khác theo quy định tại bảng giá trên.
7. Đơn giá áp dụng đối với mẫu thử có kích thước dưới 50 cm x 50 cm x 50 cm. TEC-ARFM thực hiện báo giá bổ sung đối với mẫu thử có kích thước lớn hơn.
8. Đơn giá trên áp dụng đối với việc thử nghiệm mẫu thử tại các địa điểm sau:
 - + Phòng Đo lường –Thử nghiệm thuộc TEC-ARFM: 115 Trần Duy Hưng, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội.
 - + Phòng đo EMC 10m thuộc TEC-ARFM: 45 Trần Lựu, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh.